BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35 /2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

THÔNG TƯ

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám

Căn cứ Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thám quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày *12* tháng *10* năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Viễn thám quốc gia có trách nhiệm phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, VTQG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức sử dụng lao động, thiết bị, máy móc, dụng cụ, vật liệu, năng lượng để hoàn thành một sản phẩm của công tác giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Định mức kinh tế - kỹ thuật được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành của các dự án, công trình và nhiệm vụ về giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám do các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 16/2023/TT-BTNMT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Điều 4. Quy định viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
1	Số thứ tự	STT
2	Đơn vị tính	ĐVT
3	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
4	Viên chức hạng A1 bậc 1	A1.1
5	Viên chức hạng A1 bậc 2	A1.2
6	Viên chức hạng A1 bậc 3	A1.3
7	Viên chức hạng A1 bậc 4	A1.4
8	Viên chức hạng A1 bậc 5	A1.5
9	Viên chức hạng A1 bậc 6	A1.6
10	Viên chức hạng A1 bậc 7	A1.7
11	Viên chức hạng A1 bậc 8	A1.8
12	Viên chức hạng A1 bậc 9	A1.9

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian cần thiết của lao động kỹ thuật để sản xuất một sản phẩm, thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể, bao gồm cả thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là mức sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm (mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm).

3. Định mức dụng cụ lao động

Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Định mức tiêu hao năng lượng là mức tiêu hao năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm (đã được tính thêm hao phí đường dây 5%).

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIÁM SÁT MỰC NƯỚC LƯU VỰC SÔNG BẰNG CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM

Điều 6. Thu thập và nhập dữ liệu

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc thu thập dữ liệu bao gồm:

- Tải dữ liệu quỹ đạo vệ tinh đo cao từ trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu toàn cầu;
- Tải dữ liệu viễn thám khu vực lưu vực sông cần giám sát;
- Hiển thị vị trí quỹ đạo vệ tinh;
- Hiển thị dữ liệu viễn thám;
- Xác định số hiệu của quỹ đạo vệ tinh giao cắt với lưu vực sông cần xác định độ cao;
- Tải dữ liệu đo cao vệ tinh tương ứng được thu nhận từ quỹ đạo đã được xác định.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.3 (hoặc tương đương).

Bảng số 01

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Tải dữ liệu quỹ đạo vệ tinh đo cao từ trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu toàn cầu	01 A1.3 (hoặc tương đương)
2	Tải dữ liệu viễn thám khu vực lưu vực sông cần giám sát	01 A1.3 (hoặc tương đương)

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
3	Hiển thị vị trí quỹ đạo vệ tinh	01 A1.3 (hoặc tương đương)
4	Hiển thị dữ liệu viễn thám	01 A1.3 (hoặc tương đương)
5	Xác định số hiệu của quỹ đạo vệ tinh giao cắt với lưu vực sông cần xác định độ cao	01 A1.3 (hoặc tương đương)
6	Tải dữ liệu đo cao vệ tinh tương ứng được thu nhận từ quỹ đạo đã được xác định	01 A1.3 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 02

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Thu thập và nhập dữ liệu		
1	Tải dữ liệu quỹ đạo vệ tinh đo cao từ trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu toàn cầu	công/chu kỳ/trạm	0,146
2	Tải dữ liệu viễn thám khu vực lưu vực sông cần giám sát	công/chu kỳ/trạm	0,167
3	Hiển thị vị trí quỹ đạo vệ tinh	công/chu kỳ/trạm	0,094
4	Hiển thị dữ liệu viễn thám	công/chu kỳ/trạm	0,094
5	Xác định số hiệu của quỹ đạo vệ tinh giao cắt với lưu vực sông cần xác định độ cao	công/chu kỳ/trạm	0,083
6	Tải dữ liệu đo cao vệ tinh tương ứng được thu nhận từ quỹ đạo đã được xác định	công/chu kỳ/trạm	0,104
	Cộng		**0,688**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 03

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Thu thập và nhập dữ liệu			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,413

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,072

Ghi chú: Mức trong Bảng số 03 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc thu thập dữ liệu cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 04.

Bảng số 04

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Thu thập và nhập dữ liệu	**1,000**
1	Tải dữ liệu quỹ đạo vệ tinh đo cao từ trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu toàn cầu	0,212
2	Tải dữ liệu viễn thám khu vực lưu vực sông cần giám sát	0,243
3	Hiển thị vị trí quỹ đạo vệ tinh	0,137
4	Hiển thị dữ liệu viễn thám	0,137
5	Xác định số hiệu của quỹ đạo vệ tinh giao cắt với lưu vực sông cần xác định độ cao	0,121
6	Tải dữ liệu đo cao vệ tinh tương ứng được thu nhận từ quỹ đạo đã được xác định	0,151

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Ghế tựa (Ghế xoay)	chiếc	96	0,550
2	Bàn phím	chiếc	12	0,550
3	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,550
4	Lưu điện 600 W	chiếc	60	0,138
5	Chuột máy tính	chiếc	12	0,550
6	Tủ sắt đựng tài liệu	chiếc	96	0,138
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,138
8	Pin	đôi	01	0,550

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 05 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc thu thập dữ liệu cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 04.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: không sử dụng.

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 06

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,046
2	Điện năng thiết bị	2,709
	Cộng	**2,755**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 06 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc thu thập dữ liệu cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 04.

Điều 7. Xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh bao gồm:

- Tạo nhiệm vụ trong phần mềm tính toán đo cao vệ tinh;
- Nhập dữ liệu đo cao vệ tinh vào phần mềm;
- Khởi tạo các trường tương ứng với tọa độ của trị đo cao vệ tinh;
- Xác định giới hạn khu vực thực hiện;
- Xuất dữ liệu ra định dạng ASCII;
- Kiểm tra dữ liệu.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.5 (hoặc tương đương).

Bảng số 07

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Tạo nhiệm vụ trong phần mềm tính toán đo cao vệ tinh	01 A1.5 (hoặc tương đương)
2	Nhập dữ liệu đo cao vệ tinh vào phần mềm	01 A1.5 (hoặc tương đương)

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
3	Khởi tạo các trường tương ứng với tọa độ của trị đo cao vệ tinh	01 A1.5 (hoặc tương đương)
4	Xác định giới hạn khu vực thực hiện	01 A1.5 (hoặc tương đương)
5	Xuất dữ liệu ra định dạng ASCII	01 A1.5 (hoặc tương đương)
6	Kiểm tra dữ liệu	01 A1.5 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 08

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Tạo nhiệm vụ trong phần mềm tính toán đo cao vệ tinh	công/chu kỳ/trạm	0,073
2	Nhập dữ liệu đo cao vệ tinh vào phần mềm	công/chu kỳ/trạm	0,146
3	Khởi tạo các trường tương ứng với tọa độ của trị đo cao vệ tinh	công/chu kỳ/trạm	0,104
4	Xác định giới hạn khu vực thực hiện	công/chu kỳ/trạm	0,104
5	Xuất dữ liệu ra định dạng ASCII	công/chu kỳ/trạm	0,052
6	Kiểm tra dữ liệu	công/chu kỳ/trạm	0,146
	Cộng		**0,625**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 09

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,375
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,065

Ghi chú: Mức trong Bảng số 09 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 10.

Bảng số 10

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh	**1,000**
1	Tạo nhiệm vụ trong phần mềm tính toán đo cao vệ tinh	0,117
2	Nhập dữ liệu đo cao vệ tinh vào phần mềm	0,233
3	Khởi tạo các trường tương ứng với tọa độ của trị đo cao vệ tinh	0,167
4	Xác định giới hạn khu vực thực hiện	0,167
5	Xuất dữ liệu ra định dạng ASCII	0,083
6	Kiểm tra dữ liệu	0,233

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,550
2	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,550
3	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,138
4	Chuột máy tính	cái	12	0,550
5	Bàn phím	cái	12	0,550
6	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,138
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,138
8	Pin	đôi	1	0,550

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 11 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động cho công việc xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 10.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: không sử dụng.

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 12

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,420
2	Điện năng thiết bị	2,463
	Cộng	**2,883**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 12 quy định mức tiêu hao năng lượng cho công việc xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh áp dụng cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 10.

Điều 8. Xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo bao gồm:

- Nhập file ASCII vào phần mềm;

- Hiển thị các điểm đo dọc theo vệt quỹ đạo vệ tinh trên nền dữ liệu viễn thám;

- Xác định cửa sổ của các trị đo cao vệ tinh (tọa độ điểm góc Tây Bắc, Đông Nam của trạm ảo);

- Xuất tọa độ trạm ảo;

- Thu thập thông tin liên quan đến trạm ảo gồm:

+ Sông/hồ;

+ Trạm thủy văn (nếu có);

+ Vệ tinh, vệt quỹ đạo;

+ Trạm đo ảo: mã, kinh vĩ độ, độ rộng sông/hồ, khoảng cách từ trạm ảo đến trạm thủy văn/đập nước (nếu có).

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.3 (hoặc tương đương).

Bảng số 13

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Nhập file ASCII vào phần mềm	01 A1.3 (hoặc tương đương)
2	Hiển thị các điểm đo dọc theo vệt quỹ đạo vệ tinh trên nền dữ liệu viễn thám	01 A1.3 (hoặc tương đương)
3	Xác định cửa sổ của các trị đo cao vệ tinh (tọa độ điểm góc Tây Bắc, Đông Nam của trạm ảo)	01 A1.3 (hoặc tương đương)
4	Xuất tọa độ trạm ảo	01 A1.3 (hoặc tương đương)
5	Thu thập thông tin liên quan đến trạm ảo	01 A1.3 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 14

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Nhập file ASCII vào phần mềm	công/chu kỳ/trạm	0,083
2	Hiển thị các điểm đo dọc theo vệt quỹ đạo vệ tinh trên nền dữ liệu viễn thám	công/chu kỳ/trạm	0,094
3	Xác định cửa sổ của các trị đo cao vệ tinh (tọa độ điểm góc Tây Bắc, Đông Nam của trạm ảo)	công/chu kỳ/trạm	0,094
4	Xuất tọa độ trạm ảo	công/chu kỳ/trạm	0,094
5	Thu thập thông tin liên quan đến trạm ảo	công/chu kỳ/trạm	0,146
	Cộng		**0,511**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 15

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,307
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,053

Ghi chú: Mức trong Bảng số 15 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 16.

Bảng số 16

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo	**1,000**
1	Nhập file ASCII vào phần mềm	0,162
2	Hiển thị các điểm đo dọc theo vệt quỹ đạo vệ tinh trên nền dữ liệu viễn thám	0,184
3	Xác định cửa sổ của các trị đo cao vệ tinh (tọa độ điểm góc Tây Bắc, Đông Nam của trạm ảo)	0,184
4	Xuất tọa độ trạm ảo	0,184
5	Thu thập thông tin liên quan đến trạm ảo	0,286

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Ghế tựa (Ghế xoay)	chiếc	96	0,409
2	Lưu điện (600 W)	chiếc	60	0,102
3	Chuột máy tính	chiếc	12	0,409
4	Bàn phím	chiếc	12	0,409
5	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,409
6	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,102

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 17 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 16.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: không sử dụng.

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 18

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,034
2	Điện năng thiết bị	2,012
	Cộng	**2,046**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 18 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc xác định tọa độ địa lý chính xác của 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 16.

Điều 9. Tính toán độ cao mực nước

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

Các bước công việc tính toán độ cao mực nước bao gồm:

- Nhập dữ liệu;
- Nhập các trường dữ liệu tính toán;
- Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.5 (hoặc tương đương).

Bảng số 19

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
	Tính toán độ cao mực nước	
1	Nhập dữ liệu	01 A1.5 (hoặc tương đương)
2	Nhập các trường dữ liệu tính toán	01 A1.5 (hoặc tương đương)
3	Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ	01 A1.5 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 20

STT	Công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Tính toán độ cao mực nước		
1	Nhập dữ liệu	công/chu kỳ/trạm	0,146
2	Nhập các trường dữ liệu tính toán	công/chu kỳ/trạm	0,188
3	Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ	công/chu kỳ/trạm	0,292
	Cộng		**0,626**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 21

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Tính toán độ cao mực nước			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,376
2	Máy in laser	cái	0,40	0,025
3	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,015

Ghi chú: Mức trong Bảng số 21 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cho công việc tính toán độ cao mực nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 22.

Bảng số 22

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Tính toán độ cao mực nước	**1,000**
1	Nhập dữ liệu	0,233

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
2	Nhập các trường dữ liệu tính toán	0,300
3	Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ	0,466

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 23

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,501
2	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,501
3	Chuột máy tính	cái	12	0,501
4	Bàn phím	cái	12	0,501
5	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,125
6	Máy hút ẩm (2 kW)	cái	60	0,125
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,125

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 23 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc tính toán độ cao mực nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 22.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: chu kỳ/trạm

Bảng số 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao		
			Nhập dữ liệu	Nhập các trường dữ liệu tính toán	Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ
1	Giấy A4	ram	không sử dụng	không sử dụng	0,004
2	Mực in laser	hộp	không sử dụng	không sử dụng	0,001
3	Bút bi	cái	không sử dụng	không sử dụng	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 25

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,042

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
2	Điện năng thiết bị	1,627
	Cộng	**1,669**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 25 quy định mức tiêu hao năng lượng cho công việc tính toán độ cao mực nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 22.

Điều 10. Xuất dữ liệu sang dạng ASCII

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

Xuất dữ liệu kết quả tính toán độ cao mực nước thuộc phạm vi trạm ảo sang dạng ASCII và lưu trữ.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.5 (hoặc tương đương).

Bảng số 26

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
	Xuất dữ liệu sang dạng ASCII	
1	Xuất dữ liệu kết quả tính toán độ cao mực nước thuộc phạm vi trạm ảo sang dạng ASCII và lưu trữ	01 A1.5 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 27

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Xuất dữ liệu sang dạng ASCII		
1	Xuất dữ liệu kết quả tính toán độ cao mực nước thuộc phạm vi trạm ảo sang dạng ASCII và lưu trữ	công/chu kỳ/trạm	0,167

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 28

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Xuất dữ liệu sang dạng ASCII			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,100
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,017

Ghi chú: Mức trong Bảng số 28 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc xuất dữ liệu sang dạng ASCII và lưu trữ cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 29.

Bảng số 29

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Xuất dữ liệu sang dạng ASCII	
1	Xuất dữ liệu kết quả tính toán độ cao mực nước thuộc phạm vi trạm ảo sang dạng ASCII và lưu trữ	1,000

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 30

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,134
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,134
3	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,033
4	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,033
5	Chuột máy tính	cái	12	0,134
6	USB	cái	24	0,134
7	Bàn phím	cái	12	0,134
8	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,033

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 30 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc xuất dữ liệu sang dạng ASCII và lưu trữ cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 29.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: không sử dụng vật liệu.

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 31

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,011
2	Điện năng thiết bị	0,658
	Cộng	**0,669**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 31 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc xuất dữ liệu sang dạng ASCII và lưu trữ cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 29.

Điều 11. Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

Các bước công việc chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước bao gồm:

- Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid;
- Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.5 (hoặc tương đương).

Bảng số 32

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid	01 A1.5 (hoặc tương đương)
2	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước	01 A1.5 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 33

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước		
1	Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid	công/chu kỳ/trạm	0,219
2	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước	công/chu kỳ/trạm	0,167
	Cộng		**0,386**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 34

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,232
2	Máy in laser	cái	0,40	0,015
3	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,077

Ghi chú: Mức trong Bảng số 34 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 35.

Bảng số 35

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước	**1,000**
1	Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid	0,567
2	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước	0,433

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 36

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn Sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,309
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,309
3	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,077
4	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,077
5	Chuột máy tính	cái	12	0,309
6	Bàn phím	cái	12	0,309
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,077

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 36 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 35.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: chu kỳ/trạm

Bảng số 37

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao	
			Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước
1	Giấy A4	ram	0,004	không sử dụng
2	Mực in laser	hộp	0,001	không sử dụng
3	Bút bi	cái	0,017	không sử dụng

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 38

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,026
2	Điện năng thiết bị	2,257
	Cộng	**2,283**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 38 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 35.

Điều 12. Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc tính toán mực nước trung bình và độ chính xác bao gồm:

- Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh để loại bỏ các sai số thô;
- Tính toán mực nước trung bình;
- Tính toán độ chính xác.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.6 (hoặc tương đương).

Bảng số 39

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
	Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác	
1	Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh để loại bỏ các sai số thô	01 A1.6 (hoặc tương đương)
2	Tính toán mực nước trung bình	01 A1.6 (hoặc tương đương)
3	Tính toán độ chính xác	01 A1.6 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 40

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác		
1	Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh để loại bỏ các sai số thô	công/chu kỳ/trạm	0,240
2	Tính toán mực nước trung bình	công/chu kỳ/trạm	0,177
3	Tính toán độ chính xác	công/chu kỳ/trạm	0,240
	Cộng		**0,657**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 41

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,394
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,131

Ghi chú: Mức trong Bảng số 41 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc tính toán mực nước trung bình và độ chính xác cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 42.

Bảng số 42

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác	**1,000**
1	Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh để loại bỏ các sai số thô	0,365
2	Tính toán mực nước trung bình	0,270
3	Tính toán độ chính xác	0,365

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 43

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,526
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,526

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
3	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,131
4	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,131
5	Chuột máy tính	cái	12	0,526
6	Bàn phím	cái	12	0,526
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,048

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 43 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc tính toán mực nước trung bình và độ chính xác cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 42.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: chu kỳ/trạm

Bảng số 44

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao		
			Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh	Tính toán mực nước trung bình	Tính toán độ chính xác
1	Giấy A4	ram	0,004	0,008	0,008
2	Mực in laser	hộp	0,001	0,002	0,002
3	Bút bi	cái	0,017	0,017	0,017
4	Lõi ghim	hộp	0,001	0,001	0,001
5	Dập ghim loại nhỏ	chiếc	0,003	0,003	0,003

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 45

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,016
2	Điện năng thiết bị	3,753
	Cộng	**3,769**

Ghi chú: Mức tiêu hao Bảng số 45 trên quy định mức tiêu hao năng lượng công việc tính toán mực nước trung bình và độ chính xác cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 42.

Điều 13. Giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông bao gồm:

- Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước;
- Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu);
- Xác định chuỗi biến động mực nước;
- Thiết lập biểu đồ biến động mực nước.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.6 (hoặc tương đương).

Bảng số 46

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước	01 A1.6 (hoặc tương đương)
2	Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu)	01 A1.6 (hoặc tương đương)
3	Xác định chuỗi biến động mực nước	01 A1.6 (hoặc tương đương)
4	Thiết lập biểu đồ biến động mực nước	01 A1.6 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 47

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước	công/chu kỳ/trạm	0,115
2	Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu)	công/chu kỳ/trạm	0,115
3	Xác định chuỗi biến động mực nước	công/chu kỳ/trạm	0,115
4	Thiết lập biểu đồ biến động mực nước	công/chu kỳ/trạm	0,083
	Cộng		**0,428**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 48

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,257
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,086

Ghi chú: Mức trong Bảng số 48 quy định mức thời gian sử dụng máy móc thiết bị công việc giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 49.

Bảng số 49

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông	**1,000**
1	Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước	0,269
2	Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu)	0,269
3	Xác định chuỗi biến động mực nước	0,269
4	Thiết lập biểu đồ biến động mực nước	0,193

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 50

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,342
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,342
3	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,086
4	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,086
5	Chuột máy tính	cái	12	0,342
6	Bàn phím	cái	12	0,092
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,086

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 50 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 49.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: chu kỳ/trạm

Bảng số 51

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao			
			Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước	Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu)	Xác định chuỗi biến động mực nước	Thiết lập biểu đồ biến động mực nước
1	Giấy A4	ram	0,002	0,004	0,004	0,006
2	Bút bi	cái	0,017	0,017	0,017	0,017
3	Lõi ghim	hộp	0,001	0,001	0,001	0,001
4	Dập ghim loại nhỏ	chiếc	0,003	0,003	0,003	0,003

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 52

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,029
2	Điện năng thiết bị	2,445
	Cộng	**2,474**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 52 quy định mức tiêu hao năng lượng cho công việc giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 49.

Điều 14. Xây dựng báo cáo

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

- Báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước tại các trạm ảo;

- Báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo;

- Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.7 (hoặc tương đương).

Bảng số 53

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước tại các trạm ảo	01 A1.7 (hoặc tương đương)
2	Báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	01 A1.7 (hoặc tương đương)
3	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông	01 A1.7 (hoặc tương đương)

d) Định mức: báo cáo/chu kỳ/trạm (báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 54

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước tại các trạm ảo	báo cáo/chu kỳ/trạm	0,063
2	Báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	báo cáo/chu kỳ/trạm	0,063
3	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông	báo cáo/chu kỳ/trạm	0,094
	Cộng		**0,220**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: báo cáo/chu kỳ/trạm (báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 55

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Xây dựng báo cáo			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,132
2	Máy in laser	cái	0,40	0,009
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,033
4	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,044

Ghi chú: Mức trong Bảng số 55 trên quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc xây dựng báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 56.

Bảng số 56

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Xây dựng báo cáo	**1,000**
1	Báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước tại các trạm ảo	0,286
2	Báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	0,286
3	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông	0,428

3. Định mức dụng cụ lao động: báo cáo/chu kỳ/trạm (báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 57

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,176
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,176
3	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,044
4	Chuột máy tính	cái	12	0,176
5	Bàn phím	cái	12	0,176
6	USB	cái	24	0,176
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,044

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 57 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động xây dựng báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 56.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: báo cáo/chu kỳ/trạm (báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 58

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao		
			Xây dựng báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước lưu vực sông tại các trạm ảo	Xây dựng báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông
1	Bìa đóng sổ	ram	0,06	0,06	0,06
2	Băng dính to	cuộn	0,06	0,06	0,06

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao		
			Xây dựng báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước lưu vực sông tại các trạm ảo	Xây dựng báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông
3	Băng dính gáy	cuộn	0,20	0,20	0,20
4	Dập ghim đại	cái	0,003	0,003	0,003
5	Lõi ghim	hộp	0,01	0,01	0,01
6	Bóng kính	ram	0,06	0,06	0,06
7	Giấy A4	ram	0,02	0,02	0,10
8	Mực in laser	hộp	0,01	0,01	0,03

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/ báo cáo/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 Báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 59

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,015
2	Điện năng thiết bị	1,702
	Cộng	**1,717**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 59 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc xây dựng báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 56.